Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 22/10/2026

(Kèm theo công văn số 17242 /BTC-ĐTPT ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
				5% cân đối NSĐP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
+	CẢ NƯỚC	1.071.555.556	1.022.606.983	30.675.380	1.061.786.680	48.948.573	673.970.072	65,9%	62,9%	67,9%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	-	250.375.371	-	110.118.792	43,8%	43,8%	43,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%	99,1%	
3	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	43.175.370	-	34.035.065	78,8%	78,8%	78,8%	
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%	78,1%	
5	Bộ Công thương	59.669	59.669	-	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%	76,6%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	49.746.540	-	34.418.902	69,2%	69,2%	69,2%	
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%	64,3%	
8	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%	63,2%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%	62,0%	
10	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%	58,6%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%	58,1%	
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	-	9.199.528	-	5.249.376	57,1%	57,1%	57,1%	
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	927.959	-	506.530	54,6%	54,6%	54,6%	
14	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%	50,0%	
15	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%	48,4%	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
17	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%	41,5%	
18	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%	41,0%	**Tỷ lệ giải ngân của BTC là 51,4%** (nếu không tính phần vốn BTC đề xuất điều chỉnh giảm là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC)
19	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%	39,9%	
20	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%	37,5%	
21	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	2.269.517	-	820.208	36,1%	36,1%	36,1%	
22	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	1.404.015	-	503.255	35,7%	35,7%	35,7%	**Tỷ lệ giải ngân của BVH là 40,6%** (nếu không tính phần vốn các dự án của Làng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
23	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%	31,4%	
24	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%	27,1%	**Tỷ lệ giải ngân của TANDTC là 41,9%** (nếu không tính phần vốn TANDTC đề xuất điều chỉnh giảm là 254.356 triệu đồng tại công văn số 368/TANDTC-KHTC ngày 19/8/2026 của TANDTC)
25	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%	26,5%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó: 5% của dự NSĐP để lại	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Tổng số	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI: Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
26	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	4.650	-	915	19,7%	19,7%	19,7%	
27	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	121.398.947	-	20.365.262	16,8%	16,8%	16,8%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 41,3% (nếu không tính phần vốn BXD đề xuất giảm vốn. (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt)
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	1.397.018	-	192.843	13,8%	13,8%	13,8%	
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%	12,6%	
30	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%	12,4%	
31	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	5.050	-	531	10,5%	10,5%	10,5%	
32	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%	6,9%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 8,0% (nếu không tính phần vốn BKHCN đề xuất điều chỉnh giảm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 5040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHCN)
33	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	1.184	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	839.999.355	771.050.782	38.675.389	831.411.389	46.948.573	543.951.280	73,1%	68,8%	76,2%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.361.880	6.955.180	224.210	9.191.722	2.406.700	7.163.268	103,0%	76,5%	106,4%	
2	Thành phố Bắc Ninh	21.864.235	15.576.170	753.415	21.864.235	6.288.065	15.199.689	97,6%	69,5%	102,5%	
3	Thành phố Hà Nội	126.000.990	125.930.190	5.876.073	126.000.990	70.800	120.039.883	95,3%	95,3%	100,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	11.437.012	8.861.042	321.625	11.437.012	2.575.970	8.091.533	91,3%	70,7%	94,8%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	7.047.245	306.580	7.037.325	-	5.897.988	83,7%	83,7%	87,5%	
6	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	1.755.644	38.806.443	50.000	32.318.010	83,4%	83,3%	87,3%	
7	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	16.616.615	488.910	16.260.164	-	13.335.181	80,3%	80,3%	82,7%	
8	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	880.391	32.158.700	1.110.000	24.515.111	79,0%	76,2%	81,3%	
9	Tỉnh Nghệ An	20.142.097	17.841.905	394.770	19.416.341	2.300.192	14.160.427	79,4%	70,3%	81,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Nghệ An là 82,4% nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (297,032 tỷ đồng) tại văn bản số 12504/UBND-XT ngày 28/9/2026
10	Thành phố Quảng Ninh	33.686.345	20.543.600	1.022.380	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%	80,5%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	15.750.938	659.375	15.427.280	-	11.498.853	73,0%	73,0%	76,2%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 79,1% (nếu không tính thêm phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị điều chỉnh giảm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/7/2026)
12	Tỉnh Điện Biên	5.235.048	4.937.698	52.170	5.235.048	297.350	3.704.194	75,0%	70,8%	75,8%	
13	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	147.599.166	6.297.843	147.599.166	-	106.956.453	72,5%	72,5%	75,7%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 22/10/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trong đó:	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSĐP)	
				5% cân đối NSĐP tiết kiệm	Tổng số	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/3	11=8/(4-5)	13
14	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	1.216.897	27.162.382	-	19.406.556	71,4%	71,4%	74,8%	
15	Tỉnh Cà Mau	9.147.276	7.576.253	304.994	9.147.276	1.571.023	5.427.145	71,6%	59,3%	74,6%	
16	Tỉnh Gia Lai	17.719.887	14.882.717	587.445	17.719.887	2.837.170	10.196.927	68,5%	57,5%	71,3%	
17	Tỉnh Lạng Sơn	6.957.587	4.389.705	84.095	6.069.325	2.567.882	3.062.526	69,8%	44,0%	71,1%	
18	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	7.272.100	150.209	6.846.909	-	5.047.266	69,4%	69,4%	70,9%	**Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Tuyên Quang là 72,8%** nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (188,267 tỷ đồng) tại văn bản số 204/BC-UBND ngày 05/08/2026 và văn bản 247/BC-UBND ngày 25/9/2026
19	Tỉnh Lai Châu	4.169.228	4.110.732	41.903	4.169.228	58.496	2.870.493	69,8%	68,8%	70,5%	
20	Tỉnh Thanh Hóa	15.752.366	15.752.366	645.785	15.515.269	-	10.360.308	65,8%	65,8%	68,6%	
21	Tỉnh Phú Thọ	21.326.094	19.299.694	853.800	21.326.094	2.026.400	12.596.999	65,3%	59,1%	68,3%	
22	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	43.452.580	2.094.989	43.071.700	-	26.811.280	61,7%	61,7%	64,8%	
23	Tỉnh Đồng Tháp	12.131.407	11.435.007	429.920	11.996.407	696.400	7.005.631	61,3%	57,7%	63,7%	
24	Tỉnh An Giang	28.892.404	28.892.404	737.878	28.508.365	-	17.103.160	59,2%	59,2%	60,7%	**Tỷ lệ giải ngân của tỉnh An Giang là 65,5%** nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (2,023,85 tỷ đồng) tại văn bản số 2382/UBND-KT ngày 26/6/2026 và văn bản số 3424/UBND-KT ngày 26/08/2026)
25	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	19.616.303	601.492	19.442.520	-	11.451.462	58,4%	58,4%	60,2%	
26	Tỉnh Sơn La	5.065.292	5.065.292	91.880	4.909.597	-	2.982.686	58,9%	58,9%	60,0%	
27	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	521.500	14.124.960	279.175	8.246.612	57,7%	56,6%	59,9%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	591.082	16.321.417	980.100	8.844.191	57,6%	54,1%	59,9%	
29	Tỉnh Quảng Ngãi	8.069.630	8.017.270	293.045	7.772.441	52.360	4.513.935	56,3%	55,9%	58,4%	**Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Quảng Ngãi đạt 58,8%** nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (41,168 tỷ đồng) tại văn bản số 9129/UBND-NNMT ngày 07/9/2026
30	Tỉnh Quảng Trị	6.851.432	6.583.612	195.020	5.885.722	267.820	3.665.425	55,7%	53,5%	57,4%	
31	Thành phố Huế	6.256.967	6.256.967	211.424	6.103.889	-	3.203.565	51,2%	51,2%	53,0%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	10.228.169	10.038.444	314.105	9.225.080	189.725	5.008.573	49,9%	49,0%	51,5%	**Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk đạt 57,6%** nếu không tính phần kế hoạch vốn đơn vị đang đề nghị điều chỉnh giảm (1.022,014 tỷ đồng) tại văn bản số 10330/UBND-ĐTKT ngày 09/07/2026 và văn bản 10971/UBND-ĐTKT ngày 18/07/2026
33	Tỉnh Ninh Bình	43.936.934	35.176.734	1.621.866	43.936.934	8.760.200	15.237.038	43,3%	34,7%	45,4%	
34	Tỉnh Cao Bằng	9.362.636	8.942.636	52.665	8.035.136	420.000	2.213.274	24,7%	23,6%	24,9%	

Phụ lục II

TÌNH HÌNH PHÂN BỔ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 22/10/2026

(Kèm theo công văn số: 17212 /BTC-ĐTPT ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	**1.071.555.556**	**1.022.606.983**	**1.061.786.680**	**48.948.573**	**673.970.072**	**65,9%**	**62,9%**
	VỐN TRONG NƯỚC	**1.053.891.447**	**1.004.942.874**	**1.044.250.870**	**48.948.573**	**668.366.436**	**66,5%**	**63,4%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**17.664.109**	**17.664.109**	**17.535.810**	**-**	**5.603.636**	**31,7%**	**31,7%**
A	**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**699.175.173**	**650.226.600**	**699.175.173**	**48.948.573**	**501.912.278**	**77,2%**	**71,8%**
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**372.380.383**	**372.380.383**	**362.611.507**	**-**	**172.057.794**	**46,2%**	**46,2%**
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357.280.383	357.280.383	351.354.435	-	171.374.435	48,0%	48,0%
	Vốn trong nước	*339.616.274*	*339.616.274*	*333.818.625*	-	*165.770.799*	*48,8%*	*48,8%*
	Vốn nước ngoài	*17.664.109*	*17.664.109*	*17.535.810*	-	*5.603.636*	*31,7%*	*31,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.100.000	15.100.000	11.257.072	-	683.359	4,5%	4,5%
	Vốn trong nước	*15.100.000*	*15.100.000*	*11.257.072*	-	*683.359*	*4,5%*	*4,5%*
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251.556.201	251.556.201	250.375.371	-	110.118.792	43,8%	43,8%
	VỐN TRONG NƯỚC	**244.230.457**	**244.230.457**	**243.049.627**	**-**	**107.386.230**	**44,0%**	**44,0%**
	VỐN NƯỚC NGOÀI	**7.325.744**	**7.325.744**	**7.325.744**	**-**	**2.732.563**	**37,3%**	**37,3%**
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247.952.201	247.952.201	246.775.371	-	110.118.792	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	*240.626.457*	*240.626.457*	*239.449.627*	-	*107.386.230*	*44,6%*	*44,6%*
	Vốn nước ngoài	*7.325.744*	*7.325.744*	*7.325.744*	-	*2.732.563*	*37,3%*	*37,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.604.000	3.604.000	3.600.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*3.604.000*	*3.604.000*	*3.600.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tòa án nhân dân tối cao	**718.320**	**718.320**	**374.564**	**-**	**194.378**	**27,1%**	**27,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	718.320	374.564	-	194.378	27,1%	27,1%
	Vốn trong nước	*718.320*	*718.320*	*374.564*	-	*194.378*	*27,1%*	*27,1%*
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	**398.219**	**398.219**	**398.219**	**-**	**231.265**	**58,1%**	**58,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	398.219	398.219	-	231.265	58,1%	58,1%
	Vốn trong nước	*398.219*	*398.219*	*398.219*	-	*231.265*	*58,1%*	*58,1%*
	Văn phòng Chính phủ	**26.247**	**26.247**	**26.247**	**-**	**6.950**	**26,5%**	**26,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	26.247	26.247	-	6.950	26,5%	26,5%
	Vốn trong nước	*26.247*	*26.247*	*26.247*	-	*6.950*	*26,5%*	*26,5%*
	Bộ Công an	**43.175.370**	**43.175.370**	**43.175.370**	**-**	**34.035.065**	**78,8%**	**78,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.175.370	43.175.370	43.175.370	-	34.035.065	78,8%	78,8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	34.035.065	85,5%	85,5%
	Vốn trong nước	*39.811.000*	*39.811.000*	*39.811.000*	-	*34.035.065*	*85,5%*	*85,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*3.364.370*	*3.364.370*	*3.364.370*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Quốc phòng	**49.746.540**	**49.746.540**	**49.746.540**	**-**	**34.418.902**	**69,2%**	**69,2%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	49.746.540	49.746.540	49.746.540	-	34.418.902	69,2%	69,2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	34.418.902	69,5%	69,5%
	Vốn trong nước	*49.510.910*	*49.510.910*	*49.510.910*	-	*34.418.902*	*69,5%*	*69,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	235.630	235.630	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*235.630*	*235.630*	*235.630*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Bộ Ngoại giao	**140.523**	**140.523**	**140.523**	**-**	**82.346**	**58,6%**	**58,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	100.500	100.500	-	58.190	57,9%	57,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	40.023	40.023	-	24.156	60,4%	60,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	140.523	140.523	-	82.346	58,6%	58,6%
	Vốn trong nước	*100.500*	*100.500*	*100.500*	-	*58.190*	*57,9%*	*57,9%*
	Vốn nước ngoài	*40.023*	*40.023*	*40.023*	-	*24.156*	*60,4%*	*60,4%*
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	**9.199.528**	**9.199.528**	**9.199.528**	**-**	**5.249.376**	**57,1%**	**57,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.055.796	8.055.796	8.055.796	-	5.173.992	64,2%	64,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	75.384	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.199.528	9.199.528	9.199.528	-	5.249.376	57,1%	57,1%
	Vốn trong nước	*8.055.796*	*8.055.796*	*8.055.796*	-	*5.173.992*	*64,2%*	*64,2%*
	Vốn nước ngoài	*1.143.732*	*1.143.732*	*1.143.732*	-	*75.384*	*6,6%*	*6,6%*
	Bộ Tư pháp	**446.861**	**446.861**	**446.861**	**-**	**178.195**	**39,9%**	**39,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446.861	446.861	446.861	-	178.195	39,9%	39,9%
	Vốn trong nước	*446.861*	*446.861*	*446.861*	-	*178.195*	*39,9%*	*39,9%*
	Bộ Công thương	**59.669**	**59.669**	**59.669**	**-**	**45.730**	**76,6%**	**76,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	59.669	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	59.669	59.669	-	45.730	76,6%	76,6%
	Vốn trong nước	*59.669*	*59.669*	*59.669*	-	*45.730*	*76.6%*	*76.6%*
	Bộ Khoa học và Công nghệ	**48.542**	**48.542**	**41.225**	-	**3.335**	**6,9%**	**6,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	48.542	41.225	-	3.335	6,9%	6,9%
	Vốn trong nước	*48.542*	*48.542*	*41.225*	-	*3.335*	*6,9%*	*6,9%*
	Bộ Tài chính	**2.159.486**	**2.159.486**	**2.059.286**	-	**886.206**	**41,0%**	**41,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	886.206	41,0%	41,0%
	Vốn trong nước	*2.159.486*	*2.159.486*	*2.059.286*	-	*886.206*	*41.0%*	*41.0%*
	Bộ Xây dựng	**121.398.947**	**121.398.947**	**121.398.947**	-	**20.365.262**	**16,8%**	**16,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	18.745.102	15,8%	15,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	1.620.160	56,6%	56,6%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	20.365.262	16,8%	16,8%
	Vốn trong nước	*118.538.148*	*118.538.148*	*118.538.148*	-	*18.745.102*	*15.8%*	*15.8%*
	Vốn nước ngoài	*2.860.799*	*2.860.799*	*2.860.799*	-	*1.620.160*	*56.6%*	*56.6%*
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1.329.418**	**1.329.418**	**1.329.418**	-	**824.416**	**62,0%**	**62,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	645.310	645.310	645.310	-	604.393	93,7%	93,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	684.108	684.108	-	220.023	32,2%	32,2%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	824.416	62,0%	62,0%
	Vốn trong nước	*645.310*	*645.310*	*645.310*	-	*604.393*	*93,7%*	*93,7%*
	Vốn nước ngoài	*684.108*	*684.108*	*684.108*	-	*220.023*	*32,2%*	*32,2%*
	Bộ Y tế	**2.269.517**	**2.269.517**	**2.269.517**	-	**820.208**	**36,1%**	**36,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	806.402	36,9%	36,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	16,1%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	820.208	36,1%	36,1%
	Vốn trong nước	*2.183.763*	*2.183.763*	*2.183.763*	-	*806.402*	*36,9%*	*36,9%*
	Vốn nước ngoài	*85.754*	*85.754*	*85.754*	-	*13.806*	*16.1%*	*16,1%*
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**1.408.015**	**1.408.015**	**1.404.015**	-	**503.255**	**35,7%**	**35,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	503.255	35,7%	35,7%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	503.255	35,8%	35,8%
	Vốn trong nước	*1.404.015*	*1.404.015*	*1.404.015*	-	*503.255*	*35.8%*	*35.8%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*4.000*	*4.000*	-	-	-	*0.0%*	*0.0%*
	Bộ Nội vụ	**166.369**	**166.369**	**166.369**	-	**83.197**	**50,0%**	**50,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	166.369	166.369	-	83.197	50,0%	50,0%
	Vốn trong nước	*166.369*	*166.369*	*166.369*	-	*83.197*	*50.0%*	*50.0%*
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**190**	**190**	**190**	-	**81**	**42,7%**	**42,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42,7%	42,7%
	Vốn trong nước	*190*	*190*	*190*	-	*81*	*42,7%*	*42,7%*
	Kiểm toán Nhà nước	**88.230**	**88.230**	**88.230**	-	**55.775**	**63,2%**	**63,2%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	88.230	88.230	-	55.775	63,2%	63,2%
	Vốn trong nước	*88.230*	*88.230*	*88.230*	-	*55.775*	*63.2%*	*63,2%*
	Đài Tiếng nói Việt Nam	**7.600**	**7.600**	**7.600**	-	**3.677**	**48,4%**	**48,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	7.600	7.600	-	3.677	48,4%	48,4%
	Vốn trong nước	*7.600*	*7.600*	*7.600*	-	*3.677*	*48.4%*	*48.4%*
	Đài Truyền hình Việt Nam	**4.650**	**4.650**	**4.650**	-	**915**	**19,7%**	**19,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	4.650	4.650	-	915	19,7%	19,7%
	Vốn trong nước	*4.650*	*4.650*	*4.650*	-	*915*	*19,7%*	*19,7%*
	Thông tấn xã Việt Nam	**71.695**	**71.695**	**71.695**	-	**26.879**	**37,5%**	**37,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	71.695	71.695	-	26.879	37,5%	37,5%
	Vốn trong nước	*71.695*	*71.695*	*71.695*	-	*26.879*	*37,5%*	*37,5%*
	Đại học Quốc gia Hà Nội	**927.959**	**927.959**	**927.959**	-	**506.530**	**54,6%**	**54,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	332.242	332.242	332.242	-	242.121	72,9%	72,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	595.717	595.717	-	264.409	44,4%	44,4%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	927.959	927.959	-	506.530	54,6%	54,6%
	Vốn trong nước	*332.242*	*332.242*	*332.242*	-	*242.121*	*72,9%*	*72,9%*
	Vốn nước ngoài	*595.717*	*595.717*	*595.717*	-	*264.409*	*44,4%*	*44,4%*
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**36.664**	**36.664**	**36.664**	-	**23.559**	**64,3%**	**64,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	36.664	36.664	-	23.559	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	*36.664*	*36.664*	*36.664*	-	*23.559*	*64,3%*	*64,3%*
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1.397.018**	**1.397.018**	**1.397.018**	-	**192.843**	**13,8%**	**13,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	397.018	397.018	397.018	-	127.257	32,1%	32,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	65.586	6,6%	6,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	192.843	13,8%	13,8%
	Vốn trong nước	*397.018*	*397.018*	*397.018*	-	*127.257*	*32,1%*	*32,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.000.000*	*1.000.000*	*1.000.000*	-	*65.586*	*6,6%*	*6,6%*
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	**1.184**	**1.184**	**1.184**	-	-	**0,0%**	**0,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.184	1.184	1.184	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*1.184*	*1.184*	*1.184*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**603.853**	**603.853**	**603.853**	-	**74.833**	**12,4%**	**12,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	603.853	603.853	-	74.833	12,4%	12,4%
	Vốn trong nước	*603.853*	*603.853*	*603.853*	-	*74.833*	*12,4%*	*12,4%*
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	**2.040.760**	**2.040.760**	**2.040.760**	-	**641.626**	**31,4%**	**31,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	192.586	17,1%	17,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915.611	915.611	915.611	-	449.039	49,0%	49,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	641.626	31,4%	31,4%
	Vốn trong nước	*1.125.149*	*1.125.149*	*1.125.149*	-	*192.586*	*17,1%*	*17,1%*
	Vốn nước ngoài	*915.611*	*915.611*	*915.611*	-	*449.039*	*49,0%*	*49,0%*
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	**5.050**	**5.050**	**5.050**	-	**531**	**10,5%**	**10,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.050	5.050	5.050	-	531	10,5%	10,5%
	Vốn trong nước	*5.050*	*5.050*	*5.050*	-	*531*	*10,5%*	*10,5%*
	Văn phòng Trung ương Đảng	**4.708.739**	**4.708.739**	**3.983.182**	-	**1.953.734**	**41,5%**	**41,5%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.953.734	41,5%	41,5%
	Vốn trong nước	*4.708.739*	*4.708.739*	*3.983.182*	-	*1.953.734*	*41,5%*	*41,5%*
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	**48.638**	**48.638**	**48.638**	-	**6.127**	**12,6%**	**12,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	48.638	48.638	-	6.127	12,6%	12,6%
	Vốn trong nước	*48.638*	*48.638*	*48.638*	-	*6.127*	*12,6%*	*12,6%*
	Ngân hàng Chính sách xã hội	**4.275.000**	**4.275.000**	**4.275.000**	-	**4.275.000**	**100,0%**	**100,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	100,0%
	Vốn trong nước	*4.275.000*	*4.275.000*	*4.275.000*	-	*4.275.000*	*100,0%*	*100,0%*
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**847.400**	**847.400**	**847.400**	-	**662.173**	**78,1%**	**78,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	78,1%
	Vốn trong nước	*847.400*	*847.400*	*847.400*	-	*662.173*	*78,1%*	*78,1%*
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	**3.800.000**	**3.800.000**	**3.800.000**	-	**3.766.422**	**99,1%**	**99,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.766.422	99,1%	99,1%
	Vốn trong nước	*3.800.000*	*3.800.000*	*3.800.000*	-	*3.766.422*	*99,1%*	*99,1%*
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**819.999.395**	**771.058.782**	**811.411.389**	**48.948.573**	**563.851.288**	**73,1%**	**68,8%**
	VỐN TRONG NƯỚC	809.660.990	760.712.417	801.201.243	48.948.573	560.980.206	73,7%	69,3%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	10.338.365	10.338.365	10.210.066	-	2.871.074	27,8%	27,8%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**699.175.173**	**650.226.600**	**699.175.173**	**48.948.573**	**501.912.278**	**77,2%**	**71,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	120.824.182	120.824.182	112.236.136	-	61.939.001	51,3%	51,3%
	Vốn trong nước	*110.485.817*	*110.485.817*	*102.026.070*	-	*59.067.928*	*53,5%*	*53,5%*
	Vốn nước ngoài	*10.338.365*	*10.338.365*	*10.210.066*	-	*2.871.074*	*27,8%*	*27,8%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109.328.182	109.328.182	104.579.064	-	61.255.643	56,0%	56,0%
	Vốn trong nước	*98.989.817*	*98.989.817*	*94.368.998*	-	*58.384.569*	*59,0%*	*59,0%*
	Vốn nước ngoài	*10.338.365*	*10.338.365*	*10.210.066*	-	*2.871.074*	*27,8%*	*27,8%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.496.000	11.496.000	7.657.072	-	683.359	5,9%	5,9%
	Vốn trong nước	*11.496.000*	*11.496.000*	*7.657.072*	-	*683.359*	*5,9%*	*5,9%*
	Tỉnh Tuyên Quang	**7.272.100**	**7.272.100**	**6.846.909**	-	**5.047.266**	**69,4%**	**69,4%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809.400	6.809.400	6.384.209	-	4.837.173	71,0%	71,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462.700	462.700	462.700	-	210.093	45,4%	45,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao thêm)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**3.126.400**	3.126.400	**3.126.400**	-	**2.338.826**	**74,8%**	**74,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	4.145.700	4.145.700	3.720.509	-	2.708.440	65,3%	65,3%
	Vốn trong nước	*3.683.000*	*3.683.000*	*3.257.809*	-	2.498.347	*67,8%*	*67,8%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	210.093	*45,4%*	*45,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	2.707.522	79,2%	79,2%
	Vốn trong nước	*2.954.173*	*2.954.173*	*2.954.173*	-	2.497.429	*84,5%*	*84,5%*
	Vốn nước ngoài	*462.700*	*462.700*	*462.700*	-	210.093	*45,4%*	*45,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728.827	728.827	303.636	-	918	0,1%	0,1%
	Vốn trong nước	*728.827*	*728.827*	*303.636*	-	918	*0,1%*	*0,1%*
	Tỉnh Cao Bằng	**9.362.636**	**8.942.636**	**8.035.136**	**420.000**	**2.213.274**	**24,7%**	**23,6%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.362.636	8 942.636	8.035 136	420 000	2.213.274	24,7%	23,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.503.300**	**1.083.300**	**1.503.300**	**420.000**	**1.154.948**	**106,6%**	**76,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.859.336	7.859.336	6.531.836	-	1.058.326	13,5%	13,5%
	Vốn trong nước	*7.859.336*	*7.859.336*	*6.531.836*	-	*1.058.326*	*13,5%*	*13,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474.648	7.474.648	6.147.148	-	1.003.440	13,4%	13,4%
	Vốn trong nước	*7.474.648*	*7.474.648*	*6.147.148*	-	*1.003.440*	*13,4%*	*13,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384.688	384.688	384.688	-	54.886	14,3%	14,3%
	Vốn trong nước	*384.688*	*384.688*	*384.688*	-	*54.886*	*14,3%*	*14,3%*
	Tỉnh Lạng Sơn	**6.957.587**	**4.389.705**	**6.069.325**	**2.567.882**	**3.062.526**	**69,8%**	**44,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	6 912 488	4.344.606	6.069.325	2.567.882	3.062.526	70,5%	44,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.299.782**	**1.731.900**	**4.299.782**	**2.567.882**	**2.226.217**	**128,5%**	**51,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.657.805	2.657.805	1.769.543	-	836 309	31,5%	31,5%
	Vốn trong nước	*2.612.706*	*2.612.706*	*1.769.543*	-	*836.309*	*32,0%*	*32,0%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309.621	2.309.621	1 570 883	-	834.493	36,1%	36,1%
	Vốn trong nước	*2.264.522*	*2.264.522*	*1.570.883*	-	*834.493*	*36,9%*	*36,9%*
	Vốn nước ngoài	*45.099*	*45.099*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348.184	348.184	198.660	-	1.816	0,5%	0,5%
	Vốn trong nước	*348.184*	*348.184*	*198.660*	-	*1.816*	*0,5%*	*0,5%*
	Tỉnh Lào Cai	**11.437.012**	**8.861.042**	**11.437.012**	**2.575.970**	**8.091.533**	**91,3%**	**70,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	11.032.639	8.456 669	11 032.639	2.575.970	8.009.439	94,7%	72,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	404.373	404.373	-	82.095	20,3%	20,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.426.670**	**6.850.700**	**9.426.670**	**2.575.970**	**7.180.449**	**184,8%**	**76,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.010.342	2.010.342	2.010.342	-	911.084	45,3%	45,3%
	Vốn trong nước	*1.605.969*	*1.605 969*	*1 605.969*	-	*828.990*	*51,6%*	*51,6%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.093*	*20,3%*	*20,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515.568	1.515 568	1.515 568	-	868.636	57,3%	57,3%
	Vốn trong nước	*1.111.195*	*1.111 195*	*1 111.195*	-	*786.542*	*70,8%*	*70,8%*
	Vốn nước ngoài	*404.373*	*404.373*	*404.373*	-	*82.093*	*20,3%*	*20,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494.774	494.774	494.774	-	42.448	8,6%	8,6%
	Vốn trong nước	*494.774*	*494.774*	*494.774*	-	*42.448*	*8,6%*	*8,6%*
	Tỉnh Thái Nguyên	**7.047.245**	**7.047.245**	**7.037.325**	-	**5.897.988**	**83,7%**	**83,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648.834	6.648.834	6.638.914	-	5 857.557	88,1%	88,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**6.186.400**	**6.186.400**	**6.186.400**	-	**5.809.741**	**93,9%**	**93,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	860.845	860.845	850.925	-	88.247	10,3%	10,3%
	Vốn trong nước	*462.434*	*462.434*	*452.514*	-	*47.816*	*10,3%*	*10,3%*
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.411	398.411	398.411	-	40.432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	*398.411*	*398.411*	*398.411*	-	*40.432*	*10,1%*	*10,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462.434	462.434	452 514	-	47.816	10,3%	10,3%
	Vốn trong nước	*462.434*	*462.434*	*452.514*	-	*47.816*	*10,3%*	*10,3%*
	Tỉnh Phú Thọ	**21.326.094**	**19.299.694**	**21.326.094**	**2.026.400**	**12.596.999**	**65,3%**	**59,1%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828.554	18 802.154	20.828.554	2.026.400	12.440.885	66,2%	59,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497.540	497.540	497.540	-	156.114	31,4%	31,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.252.400**	**17.226.000**	**19.252.400**	**2.026.400**	**12.007.028**	**69,7%**	**62,4%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.073.694	2.073.694	2.073.694	-	589 979	28,5%	28,5%
	Vốn trong nước	*1.576.154*	*1.576.154*	*1.576.154*	-	*433.865*	*27,5%*	*27,5%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156 114*	*31,4%*	*31,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 400 040	1.400.040	1.400.040	-	568.812	40,6%	40,6%
	Vốn trong nước	*902.500*	*902.500*	*902.500*	-	*412.698*	*45,7%*	*45,7%*
	Vốn nước ngoài	*497.540*	*497.540*	*497.540*	-	*156.114*	*31,4%*	*31,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	'673.654	673.654	673.654	-	21.167	3,1%	3,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hiện 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRƯỚC BP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao năng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*673.654*	*673.654*	*673.654*	-	*21.167*	*3,1%*	*3,1%*
	Tỉnh Sơn La	**5.865.292**	**5.865.292**	**4.909.597**	-	**2.982.686**	**58,9%**	**58,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.941.092	4.941.092	4.852.597	-	2.982.686	60,4%	60,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	124.200	57.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.924.400**	**1.924.400**	**1.924.400**	-	**1.167.817**	**60,7%**	**60,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.140.892	3.140.892	2.985.197	-	1.814.869	57,8%	57,8%
	Vốn trong nước	*3.016.692*	*3.016.692*	*2.928.197*	-	*1.814.869*	*60,2%*	*60,2%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.677.387	2.677.387	2.528.692	-	1.814.869	67,8%	67,8%
	Vốn trong nước	*2.553.187*	*2.553.187*	*2.471.692*	-	*1.814.869*	*71,1%*	*71,1%*
	Vốn nước ngoài	*124.200*	*124.200*	*57.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463.505	463.505	456.505	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*463.505*	*463.505*	*456.505*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Lai Châu	**4.169.228**	**4.110.732**	**4.169.228**	**58.496**	**2.870.493**	**69,8%**	**68,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.079.228	4.020.732	4.079.228	58.496	2.870.493	71,4%	70,4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**933.796**	**875.300**	**933.796**	**58.496**	**789.187**	**90,2%**	**84,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.235.432	3.235.432	3.235.432	-	2.081.306	64,3%	64,3%
	Vốn trong nước	*3.145.432*	*3.145.432*	*3.145.432*	-	*2.081.306*	*66,2%*	*66,2%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.962.687	2.962.687	2.962.687	-	1.960.235	66,2%	66,2%
	Vốn trong nước	*2.872.687*	*2.872.687*	*2.872.687*	-	*1.960.235*	*68,2%*	*68,2%*
	Vốn nước ngoài	*90.000*	*90.000*	*90.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272.745	272.745	272.745	-	121.071	44,4%	44,4%
	Vốn trong nước	*272.745*	*272.745*	*272.745*	-	*121.071*	*44,4%*	*44,4%*
	Tỉnh Điện Biên	**5.235.048**	**4.937.698**	**5.235.048**	**297.350**	**3.784.194**	**75,8%**	**70,8%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.865.252	4.567.902	4.865.252	297.350	3.638.908	79,7%	74,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369.796	369.796	369.796	-	65.287	17,7%	17,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**1.454.850**	**1.157.500**	**1.454.850**	**297.350**	**1.226.298**	**105,9%**	**84,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.780.198	3.780.198	3.780.198	-	2.477.897	65,5%	65,5%
	Vốn trong nước	*3.410.402*	*3.410.402*	*3.410.402*	-	*2.412.610*	*70,7%*	*70,7%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*65.287*	*17,7%*	*17,7%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.460.771	3.460.771	3.460.771	-	2.433.290	70,3%	70,3%
	Vốn trong nước	*3.090.975*	*3.090.975*	*3.090.975*	-	*2.368.003*	*76,6%*	*76,6%*
	Vốn nước ngoài	*369.796*	*369.796*	*369.796*	-	*65.287*	*17,7%*	*17,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319.427	319.427	319.427	-	44.607	14,0%	14,0%
	Vốn trong nước	*319.427*	*319.427*	*319.427*	-	*44.607*	*14,0%*	*14,0%*
	Thành phố Hà Nội	**126.000.990**	**125.930.190**	**126.000.990**	**70.800**	**120.039.883**	**95,3%**	**95,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	124.797.271	124.726.471	124.797.271	70.800	119.560.497	95,9%	95,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	479.386	39,8%	39,8%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**120.896.800**	**120.826.000**	**120.896.800**	**70.800**	**116.066.480**	**96,1%**	**96,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.953.403	77,5%	77,5%
	Vốn trong nước	*3.900.471*	*3.900.471*	*3.900.471*	-	*3.474.017*	*89,1%*	*89,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*479.386*	*39,8%*	*39,8%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.953.403	77,5%	77,5%
	Vốn trong nước	*3.900.471*	*3.900.471*	*3.900.471*	-	*3.474.017*	*89,1%*	*89,1%*
	Vốn nước ngoài	*1.203.719*	*1.203.719*	*1.203.719*	-	*479.386*	*39,8%*	*39,8%*
	Thành phố Hải Phòng	**38.806.443**	**38.756.443**	**38.806.443**	**50.000**	**32.318.010**	**83,4%**	**83,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	32.318.010	83,4%	83,3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**36.791.500**	**36.741.500**	**36.791.500**	**50.000**	**31.316.951**	**85,2%**	**85,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.001.059	49,7%	49,7%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.001.059*	*50,1%*	*50,1%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	1.001.059	49,7%	49,7%
	Vốn trong nước	*2.000.000*	*2.000.000*	*2.000.000*	-	*1.001.059*	*50,1%*	*50,1%*
	Vốn nước ngoài	*14.943*	*14.943*	*14.943*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Quảng Ninh	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**15.715.632**	**76,5%**	**46,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.686.345	20.543.600	33.686.345	13.142.745	15.715.632	76,5%	46,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**33.686.345**	**20.543.600**	**33.686.345**	**13.142.745**	**15.715.632**	**76,5%**	**46,7%**
	Tỉnh Hưng Yên	**43.452.580**	**43.452.580**	**43.071.700**	-	**26.811.280**	**61,7%**	**61,7%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	26.806.937	61,8%	61,8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54.700	54.700	54.700	-	4.343	7,9%	7,9%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**42.542.600**	**42.542.000**	**42.542.000**	-	**26.343.118**	**61,9%**	**61,9%**

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	910.580	910.580	529.700	-	468.162	51,4%	51,4%
	Vốn trong nước	*855.880*	*855.880*	*475.000*	-	*463.819*	*54,2%*	*54,2%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529.700	529.700	529.700	-	468.162	88,4%	88,4%
	Vốn trong nước	*475.000*	*475.000*	*475.000*	-	*463.819*	*97,6%*	*97,6%*
	Vốn nước ngoài	*54.700*	*54.700*	*54.700*	-	*4.343*	*7,9%*	*7,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.880	380.880	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*380.880*	*380.880*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Bắc Ninh	**21.864.235**	**15.576.170**	**21.864.235**	**6.288.065**	**15.199.689**	**97,6%**	**69,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	21.864.235	15.576.170	21.864.235	6.288.065	15.199.689	97,6%	69,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**21.446.365**	**15.158.300**	**21.446.365**	**6.288.065**	**15.195.946**	**100,2%**	**70,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	*417.870*	*417.870*	*417.870*	-	*3.743*	*0,9%*	*0,9%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417.870	417.870	417.870	-	3.743	0,9%	0,9%
	Vốn trong nước	*417.870*	*417.870*	*417.870*	-	*3.743*	*0,9%*	*0,9%*
	Tỉnh Ninh Bình	**43.936.934**	**35.176.734**	**43.936.934**	**8.760.200**	**15.237.038**	**43,3%**	**34,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	43.833.334	35.073.134	43.833.334	8.760.200	15.212.574	43,4%	34,7%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	23,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**41.600.500**	**32.840.300**	**41.600.500**	**8.760.200**	**14.448.974**	**44,0%**	**34,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.336.434	2.336.434	2.336.434	-	788.064	33,7%	33,7%
	Vốn trong nước	*2.232.834*	*2.232.834*	*2.232.834*	-	*763.601*	*34,2%*	*34,2%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	737.958	39,4%	39,4%
	Vốn trong nước	*1.771.750*	*1.771.750*	*1.771.750*	-	*713.495*	*40,3%*	*40,3%*
	Vốn nước ngoài	*103.600*	*103.600*	*103.600*	-	*24.463*	*23,6%*	*23,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.084	461.084	461.084	-	50.106	10,9%	10,9%
	Vốn trong nước	*461.084*	*461.084*	*461.084*	-	*50.106*	*10,9%*	*10,9%*
	Tỉnh Thanh Hóa	**15.752.366**	**15.752.366**	**15.515.269**	-	**10.360.308**	**65,8%**	**65,8%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	15.484.781	15.484.781	15.247.684	-	10.340.152	66,8%	66,8%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	267.585	267.585	267.585	-	20.155	7,5%	7,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.235.800**	**13.235.800**	**13.235.800**	-	**9.433.433**	**71,3%**	**71,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.516.566	2.516.566	2.279.469	-	926.875	36,8%	36,8%
	Vốn trong nước	*2.248.981*	*2.248.981*	*2.011.884*	-	*906.719*	*40,3%*	*40,3%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.840.359	1.840.359	1.662.781	-	925.383	50,3%	50,3%
	Vốn trong nước	*1.572.774*	*1.572.774*	*1.395.196*	-	*905.227*	*57,6%*	*57,6%*
	Vốn nước ngoài	*267.585*	*267.585*	*267.585*	-	*20.155*	*7,5%*	*7,5%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676.207	676.207	616.688	-	1.492	0,2%	0,2%
	Vốn trong nước	*676.207*	*676.207*	*616.688*	-	*1.492*	*0,2%*	*0,2%*
	Tỉnh Nghệ An	**20.142.097**	**17.841.905**	**19.416.341**	**2.300.192**	**14.160.427**	**79,4%**	**70,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	19.679.247	17.379.055	18.969.491	2.300.192	14.085.996	81,1%	71,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	462.850	462.850	446.850	-	74.431	16,1%	16,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**10.533.992**	**8.233.800**	**10.533.992**	**2.300.192**	**9.801.226**	**119,0%**	**93,0%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	9.608.105	9.608.105	8.882.349	-	4.359.201	45,4%	45,4%
	Vốn trong nước	*9.145.255*	*9.145.255*	*8.435.499*	-	*4.284.770*	*46,9%*	*46,9%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*74.431*	*16,1%*	*16,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.976.826	8.976.826	8.882.349	-	4.359.201	48,6%	48,6%
	Vốn trong nước	*8.513.976*	*8.513.976*	*8.435.499*	-	*4.284.770*	*50,3%*	*50,3%*
	Vốn nước ngoài	*462.850*	*462.850*	*446.850*	-	*74.431*	*16,1%*	*16,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631.279	631.279	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*631.279*	*631.279*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Hà Tĩnh	**9.361.880**	**6.955.180**	**9.191.722**	**2.406.700**	**7.163.268**	**103,0%**	**76,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	8.318.326	5.911.626	8.148.168	2.406.700	7.076.313	119,7%	85,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.043.554	1.043.554	1.043.554	-	86.955	8,3%	8,3%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.062.900**	**4.656.200**	**7.062.900**	**2.406.700**	**6.629.222**	**142,4%**	**93,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.298.980	2.298.980	2.128.822	-	534.046	23,2%	23,2%
	Vốn trong nước	*1.255.426*	*1.255.426*	*1.085.268*	-	*447.091*	*35,6%*	*35,6%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.028.807	2.028.807	2.006.722	-	534.046	26,3%	26,3%
	Vốn trong nước	*985.253*	*985.253*	*963.168*	-	*447.091*	*45,4%*	*45,4%*
	Vốn nước ngoài	*1.043.554*	*1.043.554*	*1.043.554*	-	*86.955*	*8,3%*	*8,3%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270.173	270.173	122.100	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*270.173*	*270.173*	*122.100*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Quảng Trị	**6.851.432**	**6.583.612**	**5.885.722**	**267.820**	**3.665.425**	**55,7%**	**53,5%**

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.538.395	6.270.575	5.572.685	267.820	3.597.827	57,4%	55,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.037	313.037	313.037	-	67.598	21,6%	21,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.381.120**	**4.113.300**	**4.381.120**	**267.820**	**2.819.059**	**68,5%**	**64,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.470.312	2.470.312	1.504.602	-	846.366	34,3%	34,3%
	Vốn trong nước	*2.157.275*	*2.157.275*	*1.191.565*	-	*778.768*	*36,1%*	*36,1%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*67.598*	*21,6%*	*21,6%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.115.252	2.115.252	1.149.542	-	816.516	38,6%	38,6%
	Vốn trong nước	*1.802.215*	*1.802.215*	*836.505*	-	*748.918*	*41,6%*	*41,6%*
	Vốn nước ngoài	*313.037*	*313.037*	*313.037*	-	*67.598*	*21,6%*	*21,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355.060	355.060	355.060	-	29.850	8,4%	8,4%
	Vốn trong nước	*355.060*	*355.060*	*355.060*	-	*29.850*	*8,4%*	*8,4%*
	Thành phố Huế	**6.256.967**	**6.256.967**	**6.103.889**	**-**	**3.203.565**	**51,2%**	**51,2%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.140.967	6.140.967	5.987.889	-	3.168.612	51,6%	51,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	116.000	116.000	-	34.953	30,1%	30,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**4.550.800**	**4.550.800**	**4.550.800**	**-**	**2.465.292**	**54,2%**	**54,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.706.167	1.706.167	1.553.089	-	738.273	43,3%	43,3%
	Vốn trong nước	*1.590.167*	*1.590.167*	*1.437.089*	-	*703.320*	*44,2%*	*44,2%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*34.953*	*30,1%*	*30,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.553.089	1.553.089	1.553.089	-	738.273	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	*1.437.089*	*1.437.089*	*1.437.089*	-	*703.320*	*48,9%*	*48,9%*
	Vốn nước ngoài	*116.000*	*116.000*	*116.000*	-	*34.953*	*30,1%*	*30,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153.078	153.078	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*153.078*	*153.078*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Đà Nẵng	**16.616.615**	**16.616.615**	**16.260.164**	**-**	**13.335.181**	**80,3%**	**80,3%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	13.013.245	81,1%	81,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562.819	562.819	562.819	-	321.937	57,2%	57,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.796.300**	**13.796.300**	**13.796.300**	**-**	**11.911.340**	**86,3%**	**86,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.423.841	50,5%	50,5%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*1.901.045*	-	*1.101.905*	*48,8%*	*48,8%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*321.937*	*57,2%*	*57,2%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.423.841	50,5%	50,5%
	Vốn trong nước	*2.257.496*	*2.257.496*	*1.901.045*	-	*1.101.905*	*48,8%*	*48,8%*
	Vốn nước ngoài	*562.819*	*562.819*	*562.819*	-	*321.937*	*57,2%*	*57,2%*
	Tỉnh Quảng Ngãi	**8.069.630**	**8.017.270**	**7.772.441**	**52.360**	**4.513.935**	**56,3%**	**55,9%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.019.462	7.967.102	7.722.273	52.360	4.507.210	56,6%	56,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50.168	50.168	50.168	-	6.725	13,4%	13,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**5.914.360**	**5.862.000**	**5.914.360**	**52.360**	**3.339.501**	**57,0%**	**56,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.155.270	2.155.270	1.858.081	-	1.174.434	54,5%	54,5%
	Vốn trong nước	*2.105.102*	*2.105.102*	*1.807.913*	-	*1.167.709*	*55,5%*	*55,5%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.709.500	1.709.500	1.412.311	-	1.173.834	68,7%	68,7%
	Vốn trong nước	*1.659.332*	*1.659.332*	*1.362.143*	-	*1.167.109*	*70,3%*	*70,3%*
	Vốn nước ngoài	*50.168*	*50.168*	*50.168*	-	*6.725*	*13,4%*	*13,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445.770	445.770	445.770	-	600	0,1%	0,1%
	Vốn trong nước	*445.770*	*445.770*	*445.770*	-	*600*	*0,1%*	*0,1%*
	Tỉnh Khánh Hòa	**15.750.938**	**15.750.938**	**15.427.280**	**-**	**11.498.853**	**73,0%**	**73,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	11.498.853	73,1%	73,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15.335	15.335	15.335	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.454.900**	**13.454.900**	**13.454.900**	**-**	**10.641.880**	**79,1%**	**79,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.296.038	2.296.038	1.972.380	-	856.973	37,3%	37,3%
	Vốn trong nước	*2.280.703*	*2.280.703*	*1.957.045*	-	*856.973*	*37,6%*	*37,6%*
	Vốn nước ngoài	*15.335*	*15.335*	*15.335*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.042.380	2.042.380	1.972.380	-	856.973	42,0%	42,0%
	Vốn trong nước	*2.027.045*	*2.027.045*	*1.957.045*	-	*856.973*	*42,3%*	*42,3%*
	Vốn nước ngoài	*15.335*	*15.335*	*15.335*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253.658	253.658	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*253.658*	*253.658*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đắk Lắk	**10.228.169**	**10.038.444**	**9.225.080**	**189.725**	**5.008.573**	**49,9%**	**49,0%**
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.752.589	9.562.864	8.749.500	189.725	4.948.730	51,7%	50,7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**7.000.225**	**6.810.500**	**7.000.225**	**189.725**	**4.404.851**	**64,7%**	**62,9%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	603.722	18,7%	18,7%
	Vốn trong nước	*2.752.364*	*2.752.364*	*1.749.275*	-	*543.879*	*19,8%*	*19,8%*
	Vốn nước ngoài	*475.580*	*475.580*	*475.580*	-	*59.843*	*12,6%*	*12,6%*

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	603.722	22,1%	22,1%
	Vốn trong nước	*2.261.831*	*2.261.831*	*1.749.275*	-	*543.879*	*24,0%*	*24,0%*
	Vốn nước ngoài	*475.580*	*475.580*	*475.580*	-	*59.843*	*12,6%*	*12,6%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*490.533*	*490.533*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Gia Lai	**17.719.887**	**14.882.717**	**17.719.887**	**2.837.170**	**10.196.927**	**68,5%**	**57,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	17.264.339	14.427.169	17.264.339	2.837.170	10.014.477	69,4%	58,0%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	455.548	455.548	455.548	-	182.450	40,1%	40,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**14.898.970**	**12.061.800**	**14.898.970**	**2.837.170**	**8.956.432**	**74,3%**	**60,1%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.820.917	2.820.917	2.820.917	-	1.240.495	44,0%	44,0%
	Vốn trong nước	*2.365.369*	*2.365.369*	*2.365.369*	-	*1.058.045*	*44,7%*	*44,7%*
	Vốn nước ngoài	*455.548*	*455.548*	*455.548*	-	*182.450*	*40,1%*	*40,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.097.927	49,2%	49,2%
	Vốn trong nước	*1.777.611*	*1.777.611*	*1.777.611*	-	*915.476*	*51,5%*	*51,5%*
	Vốn nước ngoài	*455.548*	*455.548*	*455.548*	-	*182.450*	*40,1%*	*40,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	587.758	-	142.569	24,3%	24,3%
	Vốn trong nước	*587.758*	*587.758*	*587.758*	-	*142.569*	*24,3%*	*24,3%*
	Tỉnh Lâm Đồng	**16.345.477**	**15.365.377**	**16.321.417**	**980.100**	**8.844.191**	**57,6%**	**54,1%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	8.728.123	57,9%	54,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	299.917	299.917	299.917	-	116.068	38,7%	38,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**13.213.000**	**12.232.900**	**13.213.000**	**980.100**	**7.357.170**	**60,1%**	**55,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.487.021	47,5%	47,5%
	Vốn trong nước	*2.832.560*	*2.832.560*	*2.808.500*	-	*1.370.953*	*48,4%*	*48,4%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*116.068*	*38,7%*	*38,7%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.377.794	51,8%	51,8%
	Vốn trong nước	*2.358.390*	*2.358.390*	*2.334.330*	-	*1.261.726*	*53,5%*	*53,5%*
	Vốn nước ngoài	*299.917*	*299.917*	*299.917*	-	*116.068*	*38,7%*	*38,7%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	109.227	23,0%	23,0%
	Vốn trong nước	*474.170*	*474.170*	*474.170*	-	*109.227*	*23,0%*	*23,0%*
	Thành phố Hồ Chí Minh	**147.599.166**	**147.599.166**	**147.599.166**	-	**106.956.455**	**72,5%**	**72,5%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	106.823.519	72,6%	72,6%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	484.187	484.187	484.187	-	132.936	27,5%	27,5%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**144.078.000**	**144.078.000**	**144.078.000**	-	**104.588.543**	**72,6%**	**72,6%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.367.912	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.234.976*	*73,6%*	*73,6%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	2.367.912	67,2%	67,2%
	Vốn trong nước	*3.036.979*	*3.036.979*	*3.036.979*	-	*2.234.976*	*73,6%*	*73,6%*
	Vốn nước ngoài	*484.187*	*484.187*	*484.187*	-	*132.936*	*27,5%*	*27,5%*
	Thành phố Đồng Nai	**27.162.382**	**27.162.382**	**27.162.382**	-	**19.406.556**	**71,4%**	**71,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	19.406.556	71,5%	71,5%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**26.273.200**	**26.273.200**	**26.273.200**	-	**18.978.230**	**72,2%**	**72,2%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*428.326*	*48,6%*	*48,6%*
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	428.326	48,2%	48,2%
	Vốn trong nước	*882.182*	*882.182*	*882.182*	-	*428.326*	*48,6%*	*48,6%*
	Vốn nước ngoài	*7.000*	*7.000*	*7.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Tây Ninh	**32.158.700**	**31.048.700**	**32.158.700**	**1.110.000**	**24.515.111**	**79,0%**	**76,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	24.515.111	79,0%	76,2%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**19.346.200**	**18.236.200**	**19.346.200**	**1.110.000**	**11.949.907**	**65,5%**	**61,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	*12.812.500*	*12.812.500*	*12.812.500*	-	*12.565.204*	*98,1%*	*98,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.565.204	98,1%	98,1%
	Vốn trong nước	*12.812.500*	*12.812.500*	*12.812.500*	-	*12.565.204*	*98,1%*	*98,1%*
	Tỉnh Vĩnh Long	**14.576.490**	**14.297.315**	**14.124.960**	**279.175**	**8.246.612**	**57,7%**	**56,6%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	7.803.467	61,1%	59,8%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	443.145	29,1%	29,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**11.145.875**	**10.866.700**	**11.145.875**	**279.175**	**6.983.735**	**64,3%**	**62,7%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.262.877	36,8%	36,8%
	Vốn trong nước	*1.907.500*	*1.907.500*	*1.455.970*	-	*819.732*	*43,0%*	*43,0%*
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*443.145*	*29,1%*	*29,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.262.877	42,4%	42,4%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 22/10/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	*1.455.970*	*1.455.970*	*1.455.970*	-	*819.732*	*56,3%*	*56,3%*
	Vốn nước ngoài	*1.523.115*	*1.523.115*	*1.523.115*	-	*443.145*	*29,1%*	*29,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451.530	451.530	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*451.530*	*451.530*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Thành phố Cần Thơ	**19.616.303**	**19.616.303**	**19.442.520**	-	**11.451.462**	**58,4%**	**58,4%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	19.323.714	19.323.714	19.149.931	-	11.263.005	58,3%	58,3%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	64,4%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**12.325.900**	**12.325.900**	**12.325.900**	-	**7.459.018**	**60,5%**	**60,5%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	7.290.403	7.290.403	7.116.620	-	3.992.444	54,8%	54,8%
	Vốn trong nước	*6.997.814*	*6.997.814*	*6.824.031*	-	*3.803.987*	*54,4%*	*54,4%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	3.984.809	57,4%	57,4%
	Vốn trong nước	*6.648.061*	*6.648.061*	*6.648.061*	-	*3.796.352*	*57,1%*	*57,1%*
	Vốn nước ngoài	*292.589*	*292.589*	*292.589*	-	*188.457*	*64,4%*	*64,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349.753	349.753	175.970	-	7.635	2,2%	2,2%
	Vốn trong nước	*349.753*	*349.753*	*175.970*	-	*7.635*	*2,2%*	*2,2%*
	Tỉnh An Giang	**28.892.404**	**28.892.404**	**28.508.365**	-	**17.103.160**	**59,2%**	**59,2%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	17.103.160	59,4%	59,4%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	0,0%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**15.384.700**	**15.384.700**	**15.384.700**	-	**9.899.544**	**64,3%**	**64,3%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	7.203.616	53,3%	53,3%
	Vốn trong nước	*13.392.704*	*13.392.704*	*13.008.665*	-	*7.203.616*	*53,8%*	*53,8%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	7.203.616	54,8%	54,8%
	Vốn trong nước	*13.022.744*	*13.022.744*	*13.008.665*	-	*7.203.616*	*55,3%*	*55,3%*
	Vốn nước ngoài	*115.000*	*115.000*	*115.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369.960	369.960	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*369.960*	*369.960*	-	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Đồng Tháp	**12.131.407**	**11.435.007**	**11.996.407**	**696.400**	**7.005.631**	**61,3%**	**57,7%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	12.131.407	11.435.007	11.996.407	696.400	7.005.631	61,3%	57,7%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**9.428.300**	**8.731.900**	**9.428.300**	**696.400**	**6.294.664**	**72,1%**	**66,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	2.703.107	2.703.107	2.568.107	-	710.966	26,3%	26,3%
	Vốn trong nước	*2.703.107*	*2.703.107*	*2.568.107*	-	*710.966*	*26,3%*	*26,3%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	710.966	29,4%	29,4%
	Vốn trong nước	*2.415.107*	*2.415.107*	*2.415.107*	-	*710.966*	*29,4%*	*29,4%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288.000	288.000	153.000	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	*288.000*	*288.000*	*153.000*	-	-	*0,0%*	*0,0%*
	Tỉnh Cà Mau	**9.147.276**	**7.576.253**	**9.147.276**	**1.571.023**	**5.427.145**	**71,6%**	**59,3%**
+	**VỐN TRONG NƯỚC**	9.062.276	7.491.253	9.062.276	1.571.023	5.353.937	71,5%	59,1%
+	**VỐN NƯỚC NGOÀI**	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	86,1%
a	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**8.079.123**	**6.508.100**	**8.079.123**	**1.571.023**	**4.991.625**	**76,7%**	**61,8%**
b	**Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)**	1.068.153	1.068.153	1.068.153	-	435.520	40,8%	40,8%
	Vốn trong nước	*983.153*	*983.153*	*983.153*	-	*362.312*	*36,9%*	*36,9%*
	Vốn nước ngoài	*85.000*	*85.000*	*85.000*	-	*73.208*	*86,1%*	*86,1%*
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	777.154	777.154	-	432.112	55,6%	55,6%
	Vốn trong nước	*692.154*	*692.154*	*692.154*	-	*358.904*	*51,9%*	*51,9%*
	Vốn nước ngoài	*85.000*	*85.000*	*85.000*	-	*73.208*	*86,1%*	*86,1%*
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290.999	290.999	290.999	-	3.408	1,2%	1,2%
	Vốn trong nước	*290.999*	*290.999*	*290.999*	-	*3.408*	*1,2%*	*1,2%*